

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



MỤC LỤC

| | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 32 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| Họ và tên | Chức vụ |
|----------------------|------------|
| Ông Đoàn Hương Sơn | Chủ tịch |
| Ông Lê Duy Anh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tiến Thọ | Thành viên |
| Ông Đoàn Đồng Bằng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ |
|------------------------|----------------------|
| Bà Đào Ngọc Thu | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Linh Chi | Thành viên |
| Ông Đinh Công Hường | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Tiến Thọ | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Việt Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lưu Vũ Sơn | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng

| Họ và tên | Chức vụ |
|----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Đức Cường | Kế toán trưởng |

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tiên Thọ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Số: 192 /VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi:** Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Ngọc Thạch
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 119.206.175.112 | 82.480.700.962 |
| I. Tiền | 110 | 4 | 10.517.124.180 | 5.616.332.917 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.517.124.180 | 5.616.332.917 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 2.745.039.408 | 5.563.726.791 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 3.163.728.617 | 6.548.801.961 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (418.689.209) | (985.075.170) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 46.021.754.805 | 31.045.539.390 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 39.324.656.393 | 23.890.156.088 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 8.095.774.751 | 7.827.344.171 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 136.319.389 | 394.284.652 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (1.534.995.728) | (1.066.245.521) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 54.928.088.396 | 32.530.483.198 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 56.172.133.489 | 33.774.528.291 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.244.045.093) | (1.244.045.093) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.994.168.323 | 7.724.618.666 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 702.332.202 | 1.000.303.929 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.087.758.756 | 6.698.855.026 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12 | 204.077.365 | 25.459.711 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 298.583.497.459 | 299.452.892.895 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 48.594.734.991 | 118.209.244.105 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 48.545.876.991 | 118.135.957.105 |
| - Nguyên giá | 222 | | 75.333.690.659 | 155.474.610.570 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (26.787.813.668) | (37.338.653.465) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 48.858.000 | 73.287.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 844.290.000 | 844.290.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (795.432.000) | (771.003.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 15 | 91.897.921.982 | 19.491.473.732 |
| - Nguyên giá | 231 | | 129.095.680.866 | 40.722.467.855 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (37.197.758.884) | (21.230.994.123) |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 121.796.143.176 | 124.939.234.500 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 136.504.732.000 | 136.504.732.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (14.708.588.824) | (11.565.497.500) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 29.294.697.310 | 29.812.940.558 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 29.294.697.310 | 29.812.940.558 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 417.789.672.571 | 381.933.593.857 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 120.273.697.495 | 89.556.879.287 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 108.146.273.233 | 78.123.047.105 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 23.596.537.572 | 12.349.577.330 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.686.869.183 | 661.691.774 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 1.118.219.719 | 2.253.779.774 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.551.056.339 | 4.748.628.411 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 4.428.519.533 | 241.716.741 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 3.013.079.234 | 1.524.601.728 |
| 7. Vay ngắn hạn | 320 | 18 | 67.751.991.653 | 56.343.051.347 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 12.127.424.262 | 11.433.832.182 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 17 | 3.579.720.000 | 1.581.720.000 |
| 2. Vay dài hạn | 338 | 18 | 8.547.704.262 | 9.852.112.182 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 297.515.975.076 | 292.376.714.570 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 297.515.975.076 | 292.376.714.570 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 240.281.690.000 | 240.281.690.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 240.281.690.000 | 240.281.690.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 57.234.285.076 | 52.095.024.570 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 52.095.024.570 | 40.193.645.573 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 5.139.260.506 | 11.901.378.997 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 417.789.672.571 | 381.933.593.857 |
| (440 = 300 + 400) | | | | |



Nguyễn Tiên Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân
Người lập biểu

12-C
1
HÀM
Y
HỮU
JAN
30
T.P.H
: 03
C
C
C
XUẤT V
'AM
Y
H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024


Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước (Trình bày lại) |
|---|-------|-------------|----------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 71.002.499.088 | 84.164.719.360 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 1.650.574.182 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01) | 10 | 22 | 71.002.499.088 | 82.514.145.178 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 52.683.672.113 | 57.260.487.659 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 18.318.826.975 | 25.253.657.519 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 1.071.721.039 | 1.644.238.402 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 4.958.604.807 | 7.681.004.572 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.101.455.905 | 1.894.469.300 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 2.444.788.786 | 3.566.301.337 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 5.602.819.528 | 6.415.752.002 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 6.384.334.893 | 9.234.838.010 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 336.347.796 | 787.674.795 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 399.058.472 | 471.088.756 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (62.710.676) | 316.586.039 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 6.321.624.217 | 9.551.424.049 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 1.182.363.711 | 1.290.448.978 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) | 60 | | 5.139.260.506 | 8.260.975.071 |



Nguyễn Tiên Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024


Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Vân
Người lập biểu

032
ÔNG
PHẠ
THU
HỒ
CH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước (Trình bày lại) |
|--|-----------|------------------------|-----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 6.321.624.217 | 9.551.424.049 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 5.914.213.264 | 5.264.705.321 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 3.045.455.570 | 5.245.671.708 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (139.586.611) | (792.337.638) |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (3.220.636) | (236.505.921) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 2.101.455.905 | 1.894.469.300 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 17.239.941.709 | 20.927.426.819 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (13.195.542.196) | 11.619.660.153 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (22.397.605.198) | 4.636.134.400 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 18.250.508.113 | (4.292.571.456) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 342.355.675 | (1.966.808.692) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 3.385.073.344 | 377.239.775 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.101.455.905) | (1.894.469.300) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.327.902.402) | (8.208.727.981) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (804.626.860) | 21.197.883.718 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (4.724.976.700) | (4.005.604.797) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | 183.055.190 | 863.636.364 |
| 3. Tiền thu hồi cho vay | 24 | - | 9.000.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.220.636 | 278.607.403 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (4.538.700.874) | 6.136.638.970 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 66.363.910.464 | 61.247.056.850 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (56.259.378.078) | (63.682.920.829) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (36.005.547.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 10.104.532.386 | (38.441.410.979) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 4.761.204.652 | (11.106.888.291) |
| Tiền đầu năm | 60 | 5.616.332.917 | 17.285.946.692 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 139.586.611 | 170.197.229 |
| Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 10.517.124.180 | 6.349.255.630 |



Nguyễn Tiên Thọ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182 ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 722 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 485 người).

Trụ sở

Công ty đăng ký trụ sở tại số 71/4A, Khu phố 7, đường Hiệp Phước Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã cho thuê toàn bộ nhà xưởng tại địa chỉ này.

Ngoài ra, Công ty có:

+ Nhà máy và Văn phòng làm việc tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

+ Nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đã cho thuê toàn bộ nhà máy này.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất và các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

Một số số liệu của kỳ trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này (xem Thuyết minh số 30).

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Đồng thời, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng được lập và phát hành cùng Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ, theo đó để có thông tin đầy đủ thì người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 15;
- c) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và chứng khoán kinh doanh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)***Đầu tư vào công ty con (Tiếp theo)***

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữ niên độ thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian thuê.

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 – 36 |
| Máy móc, thiết bị | 04 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 06 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 – 06 |
| Tài sản cố định khác | 08 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Chương trình phần mềm máy tính**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 đến 25 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến nay mới phát sinh chiết khấu, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiện hành: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiện hành.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiện hành: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng kỳ phát sinh khoản chiết khấu, trả lại.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, do đó Công ty không trình bày số dư và giao dịch với các bên liên quan trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, do đó Công ty không trình bày chỉ tiêu lãi cơ bản//lãi suy giảm trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

4. TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 101.190.106 | 7.088.142 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.415.934.074 | 5.609.244.775 |
| Cộng | <u>10.517.124.180</u> | <u>5.616.332.917</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| a) Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (cổ phiếu VPB) | 749.508.349 | (133.125.848) | 616.382.500 | 1.203.068.620 | (184.508.620) | 1.018.560.000 |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (cổ phiếu MSB) | 569.301.231 | (154.601.231) | 414.700.000 | 765.612.000 | (258.612.000) | 507.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect (cổ phiếu VND) | 521.462.800 | (120.212.800) | 401.250.000 | 481.462.800 | (36.462.800) | 445.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (cổ phiếu MBB) | 496.013.256 | - | 535.020.000 | 804.735.200 | (75.520.200) | 729.215.000 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM (cổ phiếu HDB) | 300.131.217 | - | 356.500.000 | 1.113.390.000 | - | 1.167.250.000 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (cổ phiếu TCB) | 219.450.192 | - | 233.500.000 | 1.316.701.150 | (362.701.150) | 954.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (cổ phiếu SSI) | 215.222.041 | - | 288.575.000 | 341.823.241 | - | 442.800.000 |
| Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (cổ phiếu DIG) | 90.399.330 | (10.749.330) | 79.650.000 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (cổ phiếu CTG) | 2.240.201 | - | 2.294.000 | 338.270.400 | (67.270.400) | 271.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (cổ phiếu HPG) | - | - | - | 183.738.550 | - | 279.500.000 |
| Cộng | 3.163.728.617 | (418.689.209) | 2.927.871.500 | 6.548.801.961 | (985.075.170) | 5.814.325.000 |
| b) Đầu tư vào Công ty con | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê (i) | 136.504.732.000 | (14.708.588.824) | (*) | 136.504.732.000 | (11.565.497.500) | (*) |
| Cộng | 136.504.732.000 | (14.708.588.824) | | 136.504.732.000 | (11.565.497.500) | |

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê (gọi tắt là “Miền Quê”) với tỷ lệ 51% tổng Vốn điều lệ. Hoạt động chính của Miền Quê là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất bằng gỗ và cho thuê nhà xưởng. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê có lỗ lũy kế, đồng thời kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 6 năm 2024 của Miền Quê cũng lỗ.

(*) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các giao dịch chủ yếu sau với Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê:

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|----------------------------|----------------------|------------------------|
| Cho vay | | |
| Thu hồi gốc cho vay | - | 9.000.000.000 |
| Lãi cho vay | - | 151.726.028 |
| Mua hàng | | |
| Mua tài sản cố định | - | 183.055.190 |
| Mua nguyên vật liệu | 83.625.790 | - |
| Chi phí dịch vụ | 2.570.686.375 | - |
| Chi phí thuê nhà xưởng | 4.289.880.000 | - |
| Trả tiền mua hàng, dịch vụ | 5.300.054.001 | - |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Rosendahl Design Group | 20.178.523.388 | 17.007.879.443 |
| Spring Copenhagen | 12.484.638.193 | 992.108.777 |
| Stanley Black & Decker Limited BVBA | 2.258.474.187 | 2.968.057.428 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê | 1.018.077.119 | 1.018.077.119 |
| Các khách hàng khác | 3.384.943.506 | 1.904.033.321 |
| Cộng | 39.324.656.393 | 23.890.156.088 |

Một phần giá trị các khoản công nợ phải thu được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 18).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần SX và TM Miền Quê | 2.605.192.042 | 5.500.859.631 |
| Doanh nghiệp Tư nhân Huyện Đại | 972.000.000 | - |
| Global Timber | 853.486.698 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 3.665.096.011 | 2.326.484.540 |
| Cộng | 8.095.774.751 | 7.827.344.171 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a) Ngắn hạn | 136.319.389 | 394.284.652 |
| Tạm ứng | 20.851.012 | 65.718.301 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 45.321.643 | 177.475.690 |
| Các đối tượng khác | 70.146.734 | 151.090.661 |
| b) Dài hạn | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Ký quỹ, ký cược (i) | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |

(i) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê theo Hợp đồng thuê nhà xưởng ngày 01 tháng 5 năm 2023 và Phụ lục Hợp đồng ngày 01 tháng 9 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

MẪU SỐ B 09a-DN

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí MinhBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

9. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | | | |
| Architechmade A/S | 1.057.977.679 | - | Trên 3 năm | 963.696.651 | - | Trên 3 năm |
| Rock and Pebble, LLC | 177.147.169 | 53.144.151 | Trên 2 năm | 164.088.624 | 164.088.624 | Trên 1 năm |
| Orda Korea Co., Ltd. | 86.783.725 | - | Trên 3 năm | 79.221.374 | - | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ Phần Quốc Tế TopCom | 23.327.496 | - | Trên 3 năm | 23.327.496 | - | Trên 3 năm |
| Các đối tượng khác | 266.657.245 | 23.753.435 | Trên 2 năm | 266.657.245 | 266.657.245 | Trên 2 năm |
| Cộng | 1.611.893.314 | 76.897.586 | - | 1.496.991.390 | 430.745.869 | - |

Tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Số đầu năm | 1.066.245.521 | 102.548.870 |
| Trích dự phòng trong kỳ | 468.750.207 | 473.702.645 |
| Số cuối kỳ | 1.534.995.728 | 576.251.515 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng đang đi trên đường | 752.654.103 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 25.284.263.101 | (232.830.488) | 18.933.332.698 | (232.830.488) |
| Công cụ, dụng cụ | 562.394.933 | (31.921.844) | 391.874.014 | (31.921.844) |
| Chi phí SXKD dở dang | 25.277.804.070 | - | 9.994.821.297 | - |
| Thành phẩm | 4.119.811.235 | (979.292.761) | 4.279.294.235 | (979.292.761) |
| Hàng hóa | 10.625.034 | - | 10.625.034 | - |
| Hàng gửi bán | 164.581.013 | - | 164.581.013 | - |
| Cộng | 56.172.133.489 | (1.244.045.093) | 33.774.528.291 | (1.244.045.093) |

Một phần giá trị Hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 18).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 702.332.202 | 1.000.303.929 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 157.408.632 | 380.757.289 |
| Chi phí bảo hiểm | 74.960.550 | 14.935.302 |
| Các khoản khác | 469.963.020 | 604.611.338 |
| b) Dài hạn | 29.294.697.310 | 29.812.940.558 |
| Tiền thuê đất (i) | 28.905.417.400 | 29.379.276.700 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 162.960.353 | 101.158.750 |
| Các khoản khác | 226.319.557 | 332.505.108 |
| Cộng | 29.997.029.512 | 30.813.244.487 |

- (i) Đây là giá trị tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian 426 tháng kể từ tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 25.459.711 | 671.168.594 | 849.786.248 | 204.077.365 |
| Cộng | 25.459.711 | 671.168.594 | 849.786.248 | 204.077.365 |
| b) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT trong nước | 186.119.429 | - | - | 186.119.429 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 355.394.832 | 355.394.832 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 53.862.556 | 43.883.920 | 9.978.636 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.067.660.345 | 1.182.363.711 | 2.327.902.402 | 922.121.654 |
| Các loại thuế khác | - | 52.637.031 | 52.637.031 | - |
| Cộng | 2.253.779.774 | 1.644.258.130 | 2.779.818.185 | 1.118.219.719 |

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|------------------------|--------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 105.338.360.503 | 45.238.488.079 | 4.495.524.088 | 300.462.900 | 101.775.000 | 155.474.610.570 |
| - Mua trong kỳ | 105.653.100 | 8.126.640.000 | - | - | - | 8.232.293.100 |
| - Chuyển sang Đại diện sai ưu | (88.373.213.011) | - | - | - | - | (88.373.213.011) |
| Số dư cuối kỳ | 17.070.800.592 | 53.365.128.079 | 4.495.524.088 | 300.462.900 | 101.775.000 | 75.333.690.659 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 16.561.549.960 | 18.855.392.359 | 1.618.671.288 | 246.587.726 | 56.452.132 | 37.338.653.465 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.227.483.337 | 2.508.642.593 | 259.235.440 | 3.653.334 | 6.360.936 | 4.005.375.640 |
| - Chuyển sang Đại diện sai ưu | (14.556.215.437) | - | - | - | - | (14.556.215.437) |
| Số dư cuối kỳ | 3.232.817.860 | 21.364.034.952 | 1.877.906.728 | 250.241.060 | 62.813.068 | 26.787.813.668 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 88.776.810.543 | 26.383.095.720 | 2.876.852.800 | 53.875.174 | 45.322.868 | 118.135.957.105 |
| Tại ngày cuối kỳ | 13.837.982.732 | 32.001.093.127 | 2.617.617.360 | 50.221.840 | 38.961.932 | 48.545.876.991 |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 3.369.165.602 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 2.233.359.470 VND).

Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu năm | 844.290.000 | 844.290.000 |
| Số dư cuối kỳ | 844.290.000 | 844.290.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư đầu năm | 771.003.000 | 771.003.000 |
| - Khấu hao trong kỳ | 24.429.000 | 24.429.000 |
| Số dư cuối kỳ | 795.432.000 | 795.432.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu năm | 73.287.000 | 73.287.000 |
| Tại ngày cuối kỳ | 48.858.000 | 48.858.000 |

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 380.000.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 380.000.000 VND).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà xưởng VND | Quyền sử dụng đất VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|------------------|-----------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 37.257.042.855 | 3.465.425.000 | 40.722.467.855 |
| - Chuyển từ Tài sản cố định hữu hình | 88.373.213.011 | - | 88.373.213.011 |
| Số dư cuối kỳ | 125.630.255.866 | 3.465.425.000 | 129.095.680.866 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 21.230.994.123 | - | 21.230.994.123 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.410.549.324 | - | 1.410.549.324 |
| - Chuyển từ Tài sản cố định hữu hình | 14.556.215.437 | - | 14.556.215.437 |
| Số dư cuối kỳ | 37.197.758.884 | - | 37.197.758.884 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 16.026.048.732 | 3.465.425.000 | 19.491.473.732 |
| Tại ngày cuối kỳ | 88.432.496.982 | 3.465.425.000 | 91.897.921.982 |

Đây là các tài sản Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 71/4A, Khu phố 7, Đường Hiệp Phước Thành, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh và Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh. Công ty đã cho thuê theo các Hợp đồng thuê tài sản với Công ty TNHH Goldfinger và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Fixx Symtens Việt Nam. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 05 năm kể từ thời điểm ký biên bản bàn giao.

Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 18).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

Danh mục bất động sản đầu tư tại địa chỉ Số 71/4A, Khu phố 7, Đường Hiệp Phước Thành, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

| STT | Danh mục bất động sản đầu tư | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|-------------|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | Nhà xưởng nhà máy 1 | 29.473.035.327 | 14.147.056.944 | 15.325.978.383 |
| 2 | Hệ thống dây điện xưởng | 4.429.188.116 | 4.429.188.116 | - |
| 3 | Lắp đặt hệ thống thang máy | 826.648.409 | 826.648.409 | - |
| 4 | Hệ thống dây điện xưởng 1 | 238.314.400 | 238.314.400 | - |
| 5 | Phí bảo hiểm rủi ro xây dựng NMI | 49.950.000 | 23.976.000 | 25.974.000 |
| 6 | Đường ống sắt tráng kẽm hệ thống chữa cháy vách tường | 100.108.000 | 100.108.000 | - |
| 7 | Khoang Giếng Công nghiệp | 43.906.000 | 43.906.000 | - |
| 8 | Hệ thống PCCC NMI | 837.297.513 | 837.297.513 | - |
| 9 | Tường rào nhà xưởng | 200.000.000 | 200.000.000 | - |
| 10 | Hệ thống thang thoát hiểm | 110.909.090 | 110.909.090 | - |
| 11 | Mái hiện nhà kho (HD 20/06/2018 HDKT) | 124.200.000 | 124.200.000 | - |
| 12 | Mái hiện nhà kho theo HD số 10/07/2018 HDKT ngày 12/07/2018 | 79.719.000 | 79.719.000 | - |
| 13 | Mái hiện nhà kho theo HD số 08/08/2018 HDKT ngày 08/08/2018 | 132.912.000 | 132.912.000 | - |
| 14 | Máy bơm chữa cháy Diesel hyundai D4BB | 133.000.000 | 133.000.000 | - |
| 15 | Hệ thống xử lý nước thải | 345.610.000 | 345.610.000 | - |
| 16 | Thi công lắp đặt hệ thống báo cháy | 132.245.000 | 63.918.407 | 68.326.593 |
| 17 | Quyền sử dụng đất | 3.465.425.000 | - | 3.465.425.000 |
| Cộng | | 40.722.467.855 | 21.836.763.879 | 18.885.703.976 |

Danh mục bất động sản đầu tư tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

| STT | Danh mục bất động sản đầu tư | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|-------------|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 60m3/ngày-đêm | 300.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 |
| 2 | Máy biến áp 3 pha 1500KVA 22/0.4KV 5511/EVNHCM & Trạm biến thế 1500kVA 22/0.4kV, Hệ thống đường dây cáp trung thế 22kV | 1.240.000.000 | 413.333.340 | 826.666.660 |
| 3 | Hệ thống điện nhà máy củ chi | 8.833.868.484 | 2.944.622.820 | 5.889.245.664 |
| 4 | Hạng mục xây dựng nhà xưởng | 71.611.364.745 | 9.983.136.629 | 61.628.228.116 |
| 5 | Ô bông gió ở phía sau nhà xưởng theo HDong số 0144/2019-HDKT/TP-NH ngày 04/11/2019 (DD thi công : Lô C5-9 đường N9, KCN Tân Phú Trung) | 68.120.000 | 8.899.275 | 59.220.725 |
| 6 | Hệ thống PCCC (HD:06 & PL 01/06/KL) | 3.995.650.912 | 1.322.883.656 | 2.672.767.256 |
| 7 | Khoan giếng và lắp đặt máy bơm - Nam Hoa | 54.980.000 | 27.031.853 | 27.948.147 |
| 8 | Cửa cuốn chống cháy HD 30092019 (30.09.2019) | 140.000.000 | 64.166.685 | 75.833.315 |
| 9 | Vách ngăn, cửa nhôm văn phòng làm việc NM2 KCN Tân Phú Trung theo HDong số 19/HDKT/MC-NH kí ngày 08/5/2020 | 92.000.000 | 75.133.317 | 16.866.683 |
| 10 | Vách ngăn, cửa nhôm (Phòng 5S, P.Sản Xuất và Văn phòng) theo HDong số 20 ngày 23/6/2020 | 69.991.440 | 55.993.152 | 13.998.288 |
| 11 | Thi công theo hợp đồng số 0706/2021-HDKT/LP-NH ký ngày 07/06/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01 của HDKT số 0706/2021-HDKT/LP-NH ký ngày 21/10/2021 | 1.088.352.800 | 175.345.716 | 913.007.084 |
| 12 | Hệ thống mái che nhà xe CBCNV Cty theo HDong số 11/01/2022 ngày 11/01/22 | 196.455.000 | 94.953.250 | 101.501.750 |
| 13 | Thi công cải tạo nhà máy Nam Hoa Củ Chi hd 11 ngày 20/11/23 theo HD 02/2022/HDXD.XDVN-NH ngày 17/03/22 | 682.429.630 | 45.495.312 | 636.934.318 |
| Cộng | | 88.373.213.011 | 15.360.995.005 | 73.012.218.006 |

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 7.501.704.528 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.501.704.528 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) | 7.401.682.288 | 7.401.682.288 | 7.401.682.288 | 7.401.682.288 |
| Công ty TNHH Đại Phúc Vinh | 3.114.100.000 | 3.114.100.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần In Sao Việt Nhật | 2.932.373.145 | 2.932.373.145 | 1.509.279.965 | 1.509.279.965 |
| Các nhà cung cấp khác | 10.148.382.139 | 10.148.382.139 | 3.438.615.077 | 3.438.615.077 |
| Cộng | 23.596.537.572 | 23.596.537.572 | 12.349.577.330 | 12.349.577.330 |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 3.013.079.234 | 1.524.601.728 |
| Kinh phí công đoàn | 280.259.122 | 147.526.212 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 1.356.434.862 | 94.029.248 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 1.300.000.000 | 500.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | 76.385.250 | 783.046.268 |
| b) Dài hạn | 3.579.720.000 | 1.581.720.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 3.579.720.000 | 1.581.720.000 |
| Cộng | 6.592.799.234 | 3.106.321.728 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***18. VAY**

| | Số đầu năm | | Phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | 56.343.051.347 | 56.343.051.347 | 66.173.228.384 | (54.764.288.078) | 67.751.991.653 | 67.751.991.653 |
| Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (i) | 46.031.571.347 | 46.031.571.347 | 62.364.582.384 | (50.962.711.478) | 57.433.442.253 | 57.433.442.253 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (ii) | 10.311.480.000 | 10.311.480.000 | 3.808.646.000 | (3.801.576.600) | 10.318.549.400 | 10.318.549.400 |
| | 9.852.112.182 | 9.852.112.182 | 3.999.328.080 | (5.303.736.000) | 8.547.704.262 | 8.547.704.262 |
| b) Vay dài hạn | 9.852.112.182 | 9.852.112.182 | 3.999.328.080 | (5.303.736.000) | 8.547.704.262 | 8.547.704.262 |
| Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (ii) | 9.852.112.182 | 9.852.112.182 | 3.999.328.080 | (5.303.736.000) | 8.547.704.262 | 8.547.704.262 |
| Cộng | 66.195.163.529 | 66.195.163.529 | 70.172.556.464 | (60.068.024.078) | 76.299.695.915 | 76.299.695.915 |

- (i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ, nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.
- Máy móc thiết bị được nhập khẩu theo Hợp đồng thế chấp số PBVN CLN/000624/18.
- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600.000 USD.
- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh và máy móc thiết bị.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN**
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***18. VAY (Tiếp theo)**

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 10.318.549.400 | 10.311.480.000 |
| Trong năm thứ hai | 6.343.200.000 | 6.303.636.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 2.204.504.262 | 3.548.476.182 |
| Tổng cộng | 18.866.253.662 | 20.163.592.182 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn) | 10.318.549.400 | 10.311.480.000 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 8.547.704.262 | 9.852.112.182 |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

| | <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> | <u>Lợi nhuận chưa phân phối</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-----------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước | 240.281.690.000 | 76.199.192.573 | 316.480.882.573 |
| Lãi trong năm | - | 11.901.378.997 | 11.901.378.997 |
| Chia cổ tức | - | (36.005.547.000) | (36.005.547.000) |
| Số dư cuối năm trước | 240.281.690.000 | 52.095.024.570 | 292.376.714.570 |
| Lãi kỳ này | - | 5.139.260.506 | 5.139.260.506 |
| Số dư cuối kỳ này | 240.281.690.000 | 57.234.285.076 | 297.515.975.076 |

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 12 ngày 21 tháng 11 năm 2023, Vốn điều lệ của Công ty là 240.281.690.000 VND, tương đương 24.028.169 cổ phần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, chi tiết Vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|-------------------------|--------------------|--------------|--------------------|--------------|
| | <u>Số cổ phiếu</u> | <u>Tỷ lệ</u> | <u>Số cổ phiếu</u> | <u>Tỷ lệ</u> |
| | VND | % | VND | % |
| Ông Đoàn Hương Sơn | 5.864.212 | 24,41% | 5.864.212 | 24,41% |
| Ông Lê Duy Anh | 3.120.000 | 12,98% | 3.120.000 | 12,98% |
| Bà Bùi Thị Hiền | 2.398.206 | 9,98% | 2.398.206 | 9,98% |
| Bà Trần Thị Thanh Hương | 1.560.000 | 6,49% | 1.560.000 | 6,49% |
| Ông Nguyễn Tiến Thọ | 803.790 | 3,35% | 803.790 | 3,35% |
| Cổ phiếu quỹ | 24.471 | 0,10% | 24.471 | 0,10% |
| Các cổ đông khác | 10.257.490 | 42,69% | 10.257.490 | 42,69% |
| Tổng cộng | 24.028.169 | 100% | 24.028.169 | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 24.028.169 | 24.028.169 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 24.028.169 | 24.028.169 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | 24.471 | 24.471 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 24.471 | 24.471 |
| - Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành | 24.003.698 | 24.003.698 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 24.003.698 | 24.003.698 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 6.859,55 | 187.629,04 |
| Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 140,00 | 140,00 |

21. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng từ gỗ tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, hoạt động bán hàng hóa và cho thuê bất động sản chiếm tỷ lệ dưới 10% trong doanh thu và lợi nhuận. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh là sản xuất các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng từ gỗ. Mặc dù Công ty có bán hàng trong nước và xuất khẩu, tuy nhiên, toàn bộ hoạt động sản xuất đều diễn ra tại một khu vực địa lý là miền Nam Việt Nam, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

22. DOANH THU

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|-----------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>(Trình bày lại)</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 71.002.499.088 | 84.164.719.360 |
| Doanh thu bán thành phẩm trong nước | 345.263.449 | 122.961.754 |
| Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu | 63.870.509.520 | 80.415.610.367 |
| Doanh thu cho thuê nhà xưởng | 6.525.821.076 | 3.427.060.000 |
| Doanh thu khác | 260.905.043 | 199.087.239 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | 1.650.574.182 |
| Chiết khấu thương mại | | 1.650.574.182 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 71.002.499.088 | 82.514.145.178 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán thành phẩm trong nước | 381.200.628 | 235.350.692 |
| Giá vốn thành phẩm xuất khẩu | 50.790.560.306 | 56.315.104.288 |
| Giá vốn cho thuê nhà xưởng | 1.511.911.179 | 710.032.679 |
| Cộng | 52.683.672.113 | 57.260.487.659 |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 24.915.471.711 | 20.569.315.579 |
| Chi phí nhân công | 33.489.812.575 | 27.639.170.655 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.914.213.264 | 5.264.705.321 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.902.253.179 | 10.029.032.939 |
| Chi phí khác bằng tiền | 164.279.264 | 370.165.620 |
| Cộng | 75.386.029.993 | 63.872.390.114 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 3.220.636 | 126.881.375 |
| Lãi cho vay | - | 151.726.028 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 590.213.711 | 1.087.886.814 |
| Lãi đầu tư chứng khoán | 478.286.692 | 277.744.185 |
| Cộng | 1.071.721.039 | 1.644.238.402 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 2.101.455.905 | 1.894.469.300 |
| Dự phòng đầu tư vào Công ty con | 3.143.091.324 | 5.570.287.454 |
| Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh | (566.385.961) | (798.318.391) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 275.661.225 | 1.014.566.209 |
| Chi phí tài chính khác | 4.782.314 | - |
| Cộng | 4.958.604.807 | 7.681.004.572 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước (Trình bày lại) |
|---|----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên | 584.279.816 | 839.259.558 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 24.429.000 | 24.429.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.835.126.970 | 2.696.537.779 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 953.000 | 6.075.000 |
| Cộng | 2.444.788.786 | 3.566.301.337 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên | 3.298.770.368 | 3.310.779.213 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 208.183.132 | 196.983.960 |
| Chi phí dự phòng | 468.750.207 | 473.702.645 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.518.827.472 | 2.087.426.408 |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 108.288.349 | 346.859.776 |
| Cộng | 5.602.819.528 | 6.415.752.002 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 6.321.624.217 | 9.551.424.049 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 488.102.993 | 636.038.409 |
| Thu nhập chịu thuế | 6.809.727.210 | 10.187.462.458 |
| Thu nhập tính thuế | 6.809.727.210 | 10.187.462.458 |
| - Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế | 1.795.817.313 | 7.470.435.137 |
| - Thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi thuế | 5.013.909.897 | 2.717.027.321 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập được hưởng ưu đãi thuế | 359.163.463 | 1.494.087.027 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế | 1.002.781.979 | 543.405.464 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (i) | (179.581.731) | (747.043.514) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 1.182.363.711 | 1.290.448.978 |

- (i) Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư Nhà máy Nam Hoa tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh. Năm 2024 là năm thứ tư Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của Nhà máy Nam Hoa tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Trong 6 tháng năm 2024, Công ty phát sinh doanh thu nhưng chưa có thu nhập chịu thuế tại Nhà máy này.

Ngoài khoản điều chỉnh tăng là các chi phí không được khấu trừ nêu trên, Công ty xác định không có khoản chi phí nào khác nữa mà không được khấu trừ. Tuy nhiên, việc xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tùy thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 76.299.695.915 | 66.195.163.529 |
| Trừ: Tiền | 10.517.124.180 | 5.616.332.917 |
| Nợ thuần | 65.782.571.735 | 60.578.830.612 |
| Vốn chủ sở hữu | 297.515.975.076 | 292.376.714.570 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 22% | 21% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | <u>Giá trị ghi sổ</u> | | <u>Giá trị hợp lý</u> | |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền | 10.517.124.180 | 5.616.332.917 | 10.517.124.180 | 5.616.332.917 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.745.039.408 | 5.563.726.791 | 2.745.039.408 | 5.563.726.791 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 46.440.124.770 | 31.218.722.439 | 46.440.124.770 | 31.218.722.439 |
| Tổng cộng | 59.702.288.358 | 42.398.782.147 | 59.702.288.358 | 42.398.782.147 |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 76.299.695.915 | 66.195.163.529 | 76.299.695.915 | 66.195.163.529 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 28.552.642.822 | 15.214.343.598 | 28.552.642.822 | 15.214.343.598 |
| Chi phí phải trả | 4.428.519.533 | 241.716.741 | 4.428.519.533 | 241.716.741 |
| Tổng cộng | 109.280.858.270 | 81.651.223.868 | 109.280.858.270 | 81.651.223.868 |

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro hàng hóa, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ khoản đầu tư vào công ty. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

| Số cuối kỳ | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền | 10.517.124.180 | - | 10.517.124.180 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.745.039.408 | - | 2.745.039.408 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 46.440.124.770 | - | 46.440.124.770 |
| Tổng cộng | 59.702.288.358 | - | 59.702.288.358 |
| Công nợ tài chính | | | |
| Các khoản vay | 67.751.991.653 | 8.547.704.262 | 76.299.695.915 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 24.972.922.822 | 3.579.720.000 | 28.552.642.822 |
| Chi phí phải trả | 4.428.519.533 | - | 4.428.519.533 |
| Tổng cộng | 97.153.434.008 | 12.127.424.262 | 109.280.858.270 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (37.451.145.650) | (12.127.424.262) | (49.578.569.912) |
| Số đầu năm | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
| | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền | 5.616.332.917 | - | 5.616.332.917 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5.563.726.791 | - | 5.563.726.791 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 31.218.722.439 | - | 31.218.722.439 |
| Tổng cộng | 42.398.782.147 | - | 42.398.782.147 |
| Công nợ tài chính | | | |
| Các khoản vay | 56.343.051.347 | 9.852.112.182 | 66.195.163.529 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 13.632.623.598 | 1.581.720.000 | 15.214.343.598 |
| Chi phí phải trả | 241.716.741 | - | 241.716.741 |
| Tổng cộng | 70.217.391.686 | 11.433.832.182 | 81.651.223.868 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (27.818.609.539) | (11.433.832.182) | (39.252.441.721) |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ.**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 3.507.316.400 VND là khoản mua tài sản cố định kỳ này nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong năm bao gồm 183.055.190 VND là khoản thanh lý tài sản trong năm trước thu được tiền trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty đã thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 110/HĐTD/SCD-2018 ngày 30 tháng 10 năm 2018 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để xây dựng nhà máy. Thời gian thuê từ ngày 30 tháng 10 năm 2018 đến ngày 16 tháng 12 năm 2054, tiền thuê đã được thanh toán. Công ty đã phân bổ vào chi phí trong kỳ là 473.859.300 VND (kỳ trước là 473.859.300 VND) đối với khoản tiền thuê đất này.

Công ty đã thuê nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/2023/NH-MQ/HĐTNX ngày 01 tháng 5 năm 2023 với Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê để làm nhà xưởng sản xuất. Thời gian thuê từ ngày 01 tháng 5 năm 2023 đến ngày 01 tháng 5 năm 2043, giá thuê chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng là 70.000 VND/m²/tháng được thanh toán hàng tháng (bắt đầu tính tiền thuê xưởng từ ngày 01 tháng 8 năm 2023). Công ty đã ghi nhận vào chi phí trong kỳ là 4.289.880.000 (kỳ trước là 0 VND) VND đối với khoản tiền thuê xưởng này.

Tiền thuê được trả theo lịch như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 8.579.760.000 | 6.648.129.600 |
| Trong năm thứ hai đến năm thứ năm | 34.319.040.000 | 26.592.518.400 |
| Sau năm năm | 118.686.680.000 | 95.289.857.600 |
| Tổng cộng | <u>161.585.480.000</u> | <u>128.530.505.600</u> |

32. NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có ký hợp đồng thuê đất, Công ty đã xây dựng cơ sở hạ tầng trên đất thuê này. Trong Hợp đồng thuê đất không quy định rõ về nghĩa vụ hoàn nguyên khu đất thuê, do đó với hợp đồng thuê đất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là Công ty có thể có nghĩa vụ trong tương lai khi hết hạn thuê đất liên quan đến tháo dỡ, di dời các tài sản trên đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu và nghĩa vụ này chỉ có thể được xác định rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, như thỏa thuận với bên cho thuê đất, cơ quan có chức năng ban hành các quy định pháp luật nói rõ về nghĩa vụ của bên thuê khi hợp đồng không nói rõ nghĩa vụ hoàn nguyên của bên đi thuê. Do đó, Công ty chưa ghi nhận chi phí hoàn nguyên nào vào báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ: Trình bày phân loại lại các khoản chiết khấu thương mại.

| | Số đã báo cáo | Phân loại lại | Số sau phân loại lại |
|---|---------------|-----------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) | - | 1.650.574.182 | 1.650.574.182 |
| Chi phí bán hàng (Mã số 25) | 5.216.875.519 | (1.650.574.182) | 3.566.301.337 |

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ: Trình bày phân loại lại chi phí phân bổ tiền thuê đất dài hạn.

| | Số đã báo cáo | Phân loại lại | Số sau phân loại lại |
|---|-----------------|---------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Khấu hao tài sản cố định (Mã số 02) | 4.790.846.021 | 473.859.300 | 5.264.705.321 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước (Mã số 12) | (1.492.949.392) | (473.859.300) | (1.966.808.692) |



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân
Người lập biểu